

UNIT 5: AROUND TOWN

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	changing room	(n)	/ ¹ tʃeɪndʒɪŋ ru:m/	Phòng thay đồ
2	customer	(n)	/ ¹ kʌstəmə/	Khách hàng
3	extra large	(n)	/ ¹ ekstrə lɑ:rdʒ/	Rất lớn
4	jeans	(n)	/dʒi:nz/	Quần bò, Quần jeans
5	large	(n)	/lɑ:rdʒ/	Lớn, rộng
6	medium	(n)	/ ¹ mi:diəm/	Cỡ trung bình
7	sales assistant	(n)	/ ¹ seɪlz əˈsɪstənt	Nhân viên bán hàng
8	sweater	(n)	/ ¹ swetə/	Áo len dài tay

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
9	change	(n)	/tʃeɪndʒ/	Tiền thừa
10	check	(n)	/tʃek/	Hóa đơn
11	dessert	(n)	/dɪˈzɜ:t/	Món tráng miệng
12	menu	(n)	/ ¹ menju:/	Thực đơn
13	order	(v)	/ ¹ ɔ:rdə/	Gọi món
14	tip	(n)	/tɪp/	Tiền boa

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
15	beef	(n)	/bi:f/	Thịt bò
16	fish sauce	(n)	/fɪʃ sɔ:s/	Nước mắm
17	fry	(v)	/fraɪ/	Rán, chiên
18	grill	(v)	/grɪl/	Nướng
19	lamb	(n)	/læm/	Thịt cừu
20	noodles	(n)	/ˈnu:dl/	Mì
21	pork	(n)	/pɔ:rk/	Thịt lợn (Heo)
21	seafood	(n)	/ˈsi:fu:d/	Hải sản

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	omelet	(n)	/ˈɑ:mlet/	Trứng tráng
23	cupcake	(n)	/ˈkʌpkɛɪk/	Bánh nướng nhỏ
24	international	(adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	Quốc tế
25	delicious	(adj)	/dɪˈlɪʃəs/	Ngon
26	famous	(adj)	/ˈfeɪməs/	Nổi tiếng
27	herb	(n)	/hɜ:rb/	Thảo mộc/ rau thơm
28	expensive	(adj)	/ɪkˈspensɪv/	Đắt